VIETNAM 1:50,000

EDITION 1–AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1–AMS

YA LÔP

SHEET 6535 IV
SERIES L7014

FOR CAMBODIA LEGEND SEE ADJOINING SERIES
XEM CHÚ-TỪ PHÍA CAO-MIÊN Ở KẾ-CẬN LOẠI

LEGEND — *CHÚ-TỪ*
MAP INFORMATION AS OF 1965
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width *Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ một đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ một đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

ROADS — *ĐƯỜNG-SÁ*
All weather, hard surface, two or more lanes wide — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi
All weather, hard surface, one lane wide
Đường tráng nhựa, có một lối xe đi
All weather, loose or light surface, one lane wide
Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi
Dry weather, loose surface — *Đường đất*
Cart track — *Đường dùng khai-khẩn*
Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*

ROUTE MARKERS *DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*
National; Interprovincial — QL 1 / LTL 8B
Quốc-lộ; Liên Tỉnh lộ
Provincial; Communal or other — TL 7A / 548
Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay khác

RAILROADS — *ĐƯỜNG XE LỬA*
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station
Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm
Normal gauge, double track
Loại đường thường, hai đường
Narrow gauge, single track
Loại đường hẹp, một đường

Airfield: All weather; Seasonal
Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa

Bridge
Wood — *Cầu gỗ*
Steel — *Cầu sắt*
Concrete — *Cầu xây*
Footbridge — *Cầu nhỏ*
Ferry — *Phà*
Ford — *Chỗ lội qua*
Road on levee — *Đường đắp*
Levee; Wall — *Bờ đắp; Tường*

Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide
Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

Built-up area — *Thôn-thị*
Village — *Làng*
Church; Christian shrine; School
Nhà thờ; Thập-tự; Trường học
Temple; Pagoda; Minor pagoda
Đền, miếu; Chùa; Am
Post office; Telegraph; Telephone
Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại
Cemetery — *Nghĩa-địa*
Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*
Horizontal control point
Điểm trắc-địa
Spot elevation in meters: Checked; Unchecked
Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại ×729 ×729
International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
Phần boundary — *Ranh giới Phần*
Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*
Delegation boundary — *Ranh giới quận*
Area name
Tên vùng hay địa-điểm HÀO LÒNG
Province office; Delegation office
Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận
Tank; Well; Spring
Bể chứa nước; Giếng; Nguồn
Masonry dam; Earthen dam
Đập xây; Đập đất
Lake or pond: Perennial; Intermittent
Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa

Salt evaporator
Ruộng muối
Limestone mountain
Núi đá Vôi
Sand — *Cát*
Large rapids
Ghềnh chảy mạnh
Large falls
Thác lớn
Small falls — Falls
Thác nhỏ
Dense forest or jungle
Rừng rậm hay rừng già
Clear forest
Rừng thưa
Plantation; Tea
Đồn-điền; Trà
Rice; Swamp
Ruộng lúa; Đồng lầy
Land subject to inundation
Đất có thể lụt
Nipa; Mangrove
Dừa nước; Cây bần
Coffee; Rubber
Cà-phê; Cao-su
Palm; Brushwood
Gốc; Bụi rậm
Pine; Bamboo
Thông; Tre

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL – 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS – 10 METERS

SPHEROID.....EVEREST
GRID....1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES); ZONE 49 (BLUE NUMBERED TICKS)
PROJECTION.....TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM.....MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM.....INDIAN DATUM 1960

CREDITS

PREPARED BY.....AMS (LU), U.S. ARMY, 1966
NAMES BY.....NGS, VIETNAM
CONTROL BY.....29TH ENGR BN; NGS, VIETNAM

Reprinted by NIMA 12-99

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS TO THE NIMA CUSTOMER HELP DESK: 1-800-455-0899; COMMERCIAL 314-260-5032; DSN 490-5032; OR WRITE TO: DIRECTOR, NATIONAL IMAGERY AND MAPPING AGENCY, ATTN: COD, MAIL STOP P-37, 4600 SANGAMORE ROAD, BETHESDA, MD 20816-5003

DELINEATION OF INTERNATIONAL BOUNDARIES MUST NOT BE CONSIDERED AUTHORITATIVE
ĐƯỜNG BIÊN-GIỚI GHI TRÊN BẢN-ĐỒ CHƯA ĐƯỢC MINH-ĐỊNH

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY — CỒ-TỪ

Ia.....stream
Ya.....stream
Khêt.....primary administrative division
Prêk.....stream
Srôk.....secondary administrative division

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 10 MÉT

KHỐI BẦU-DỤC.....EVEREST
Ô VUÔNG.....UTM TỪNG 1,000 MÉT; KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN); KHU HÌNH THOI 49 (NHỮNG MẪU ĐƯỜNG GHI SỐ XANH)
HỆ-THỐNG CHIẾU.....U.T.M.
BÌNH-DIỆN CHUẨN.....MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN
HỆ-THỐNG TRẮC-CẤU CHUẨN.....HỆ-THỐNG TRẮC-CẤU ẤN-ĐỘ 1960

ZONE 48
KHU HÌNH THOI 48

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẾ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°36' (11 MILS; MIL)

1965 G-M ANGLE
GÓC V-T
½° (10 MILS; MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG TRỪ GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH ADD G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ CỘNG THÊM GÓC V-T

ZONE 49
KHU HÌNH THOI 49

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẾ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°47' (14 MILS; MIL)

1965 G-M ANGLE
GÓC V-T
1° (20 MILS; MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

CAMBODIA VIETNAM
C 3 A 1
D 4 B 2 B 2

VIETNAMESE ENGLISH COMPARABLE U.S. UNIT
Tiểu, Khu or Tỉnh...Province.....State
Quận.....District.....County
Vietnam
Trung Phần Việt Nam
A. Tỉnh Pleiku
1. Quận Phu Nhơn
B. Tỉnh Darlac
2. Quận Ban Mê Thuột
Cambodia
C. Khêt Ratanakiri
3. Srôk Lomphat
D. Khêt Môndûlkiri
4. Srôk Kaôh Nhêk

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

6451 I | 6536 III | 6536 II
6451 II | 6535 IV | 6535 I
6450 I
6435 II | 6535 III | 6535 II
L701J | L701G

Sheet 6535 IV falls within 1501G, ND 48-12, 1:250,000

YA LÔP, VIETNAM; CAMBODIA

GRID ZONE DESIGNATION
MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẾ Ô
48P
100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.
YV
IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number: Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ở kế vuông.
Example: Thí dụ: 1467000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ
SAMPLE POINT: SPOT ELEVATION 274 THÍ DỤ: CAO-ĐỘ TỈNH 274
1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:
1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:
YV 85 5
89 5

SAMPLE REFERENCE: THÍ DỤ: YV855895
If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as:
Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đầu trước mệnh-danh khu kẻ ô:
48PYV855895

NIMA REF. NO. L701465354 NSN 7643014023239 ED. NO. 001